

がいこくじんぎのうじっしゅうせいにほんごつうしんきょういく  
**I.P.M.外国人技能実習生日本語通信教育**

にほんごのうりょくしけん  
**日本語能力試験 N3 コース**

**かだい  
課題 B ②**

こんげつ きのうご  
**今月の機能語**

- 9 ~に**対して**(は) / ~に**対し**/ ~に**対しても**/ ~に**対する**
- 10 ~に**について**(は) / ~に**つき**/ ~に**についても**/ ~に**についての**
- 11 ~に**とって**(は) / ~に**とっても**/ ~に**とっての**
- 12 ~に**伴って**/ ~に**伴い**/ ~に**伴う**
- 13 ~に**よって**/ ~に**より**/ ~に**による**/ ~に**よっては**
- 14 ~に**によると**/ ~に**によれば**
- 15 ~を**中心に**(して) / ~を**中心として**
- 16 ~を**問わず**/ ~は**問わず**

**もくじ  
目次**

今月の機能語の説明、練習問題	1~11ページ
今月の課題	12~16ページ
今月の会話	17ページ
日本料理のつくりかた	18ページ

この教材の説明や例文について

・ほとんど全部N4、N5の文法で書いてあります。

→わからなかったら復習してください

・N3、N2、N1の漢字やことばには(例)のように色をつけてあります。

→わからなかったら、辞書で調べましょう

各章の構成

9 ~に 対して (は) / ~に 対し / ~に 対しても / ~に 対する

**意 思** 对…〈表示对象。〉

**接 续** 名词+に 対して (は) / に 対し / に 対しても / 名词+に 対する+名词

- ① 对客人不能讲失礼的话。
- ② 对进口货物要求征收关税。
- ③ 对做了好事的人颁发奖状。
- ④ 陈先生不仅对日本的经济，对日本文化也很感兴趣。
- ⑤ 对被害人的赔偿问题予以讨论。



**Ý nghĩa** Về việc,đối với... 〈Chỉ đối tượng,đối phương〉

**Lи́ên từ** Danh từ+に 対して (は) / に 対し / に 対しても / Danh từ+に 対する +Danh từ

- ① Đối với khách hàng,cá m nói điều thát lẽ.
- ② Đối với hàng nhập cảnh,đều có thuế hải quan.
- ③ Với Người làm việc tốt,sẽ được tặng giấy khen.
- ④ Anh Trần không chỉ có hứng thú với kinh tế Nhật Bản mà còn cả với văn hóa Nhật nữa.
- ⑤ Chúng tôi xem xét vấn đề bồi thường với người bị hại.

練習問題は11(～にとって)と一緒にします。

## 10 ~について(は) / ~につき / ~についても / ~についての

意思 <表示谈论或考虑的内容。>

接续 名词+について(は) / につき / についても / 名词+についての+名词

- ① 正在就日本经济问题进行研究。
- ② 关于这种疾病的发病原因有几种说法。
- ③ 我来对本公司的新产品进行说明。
- ④ 关于日本的习俗，要一边与自己国家的习俗进行对比一边进行思考。
- ⑤ 希望得到有关计算机使用方法方面的书籍。

Ý nghĩa <Về liên quan đến... <Biểu thị nội dung suy nghĩ, lời nói>>

Liên từ Danh từ+について(は) / につき / についても / Danh từ+についての+Danh từ

- ① Tôi đang nghiên cứu về kinh tế Nhật Bản.
- ② Về nguyên nhân của căn bệnh này, có một vài giả thuyết được đưa ra.
- ③ Tôi xin phép trình bày về sản phẩm mới của công ty chúng tôi.
- ④ Về tập quán của Nhật Bản, hãy thử suy nghĩ khi so sánh với tập quán của đất nước bạn.
- ⑤ Tôi muốn có cuốn sách nói về cách sử dụng máy tính.

练习题 Bài tập 次の下線部の使い方が正しければ○、正しくなければ×を書きなさい。

あ) ( ) 母の病状についての説明は、担当医の高木先生がしてくれた。

※ 病状...病気の状態

い) ( ) 作文コンクールでは、日本に来て一番驚いたことについて書いた。

う) ( ) 5つの作品の中で、この作品について一番評価が高い。

## 11 ~にとって (は) / ~にとっても / ~にとっての

**意思** 从…角度来看〈其后接判断或评价。〉

**接续** 名词+にとって (は) / にとっても / 名词+にとっての+名词

- ① 这张照片对我来说，比什么都重要。
- ② 对于职员来说，还是高薪好。
- ③ 不论对于谁来说健康都是最重要的。
- ④ 对于人类来说，环境问题是一个很重要的课题。

**Ý nghĩa** Đối với ...Nhim từ lập trường của~ <sau đó là phán đoán,bình phẩm>

**Liên từ** Danh từ+にとって (は) / にとっても / Danh từ+にとっての+Danh từ

- ① Bức ảnh này đối với tôi là thứ quan trọng hơn tất cả.
- ② Với nhân viên công ty thì,lương cao sẽ tốt hơn.
- ③ Với bất kỳ ai,sức khỏe là quan trọng nhất.
- ④ Vấn đề môi trường là thách thức đối với nhân loại.

**注意** Chú ý 「～に對して」と「～にとって」は間違いややすいので気をつけましょう。

**练习题** Bài tập 正しいほうを選んで、○をつけなさい。

え) 佐藤さん、部長 (に對して、にとって) そんなことを言ったら失礼ですよ！

お) 鈎りは私 (に對して、にとって) 一番の趣味です。

か) 母は兄 (に對し、にとって) いつも厳しい。

き) 水は生物 (に對しては、にとっては) なくてはならないものだ。

く) 現代人 (に對し、にとって) 携帯電話は生活の一部になっている。

け) A国はB国 (に對し、にとって) 食糧の援助を求めた。

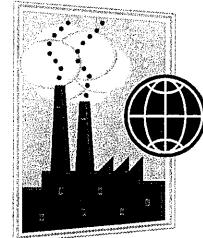
12 ~に伴って／～に伴い／～に伴う

A 意思 伴随着…

接续 动词辞书形(+の), 名词+に伴って / に伴い

动词辞书形(+の), 名词+に伴う+名词

- ① 随着人口的增加, 出现了各种各样的问题。
- ② 随着日元的升值, 来日本的外国游客减少了。
- ③ 随着经济的发展, 环境破坏日益成为问题。



A Ý nghĩa Cùng với, đi kèm

Liên từ Động từ thẻ Jisho(+の), Danh từ+に伴って / に伴い

Động từ thẻ Jisho(+の), Danh từ+に伴う + Danh từ

- ① Đi kèm với việc tăng dân số, nhiều vấn đề đa dạng này sinh.
- ② Kèm theo việc đồng Yên tăng giá, khách du lịch đến Nhật cũng giảm đi.
- ③ Việc phá hoại môi trường đi kèm với phát triển kinh tế đang trở thành vấn đề.

B 意思 和…一起 (同时发生。)

接续 名词+に伴って

名词+に伴う+名词

- ① 伴随着地震常发生火灾。
- ② 自由与责任同在。

B Ý nghĩa Cùng với, xảy ra đồng thời

Liên từ Danh từ+に伴って

Danh từ+に伴う + Danh từ

- ① Cùng với động đất, hỏa hoạn cũng phát sinh nhiều.
- ② Tự do luôn đi kèm với trách nhiệm.

练习题 Bài tập

次の下線部の意味はP.4のA・Bとどちらか選びなさい。

こ)( ) 化学工場の爆発に伴って、大火災が発生した。

さ)( ) 地震に伴う地割れで、多くの建物が壊れた。※地割れ…地面が割れること

し)( ) その店は客が減るに伴い、売っている商品の数も減ってきた。

練習問題の答え

10~12の答え

10(2ページ)

あ) ○ 内容ニ母の病状

い) ○ 内容ニ日本に来て一番驚いたこと

う) × 5つの作品の中で、この作品についての評価が一番高い。(○)

9、11(3ページ)

※Aに対して=Aを対象にして(～に) Aにとって=Aという立場からみると

え) 対して=部長に

お) にとって=私という立場からみると

か) 対し=兄に

き) にとっては=生物という立場からみると

く) にとって=現代人という立場からみると

け) 対し=B国に

12(5ページ)

こ) B 爆発と大火災の発生は同時に起こった。

さ) B 地震と地割れは同時に起こった。

し) A 客が減るにしたがって、商品の数も減ってきた。

### 13 ~によって／～により／～による／～によつては

接続 名词+によって (は) / により

名词+による+名词

Liên từ Danh từ+によって (は) / により

Danh từ+による + Danh từ

A 意思 〈表示动作的主体（主要用于被动句）。〉

- ① 美洲大陆是由哥伦布发现的。
- ② 本法案已经在国会上通过。
- ③ 报告医生开的诊断结果。



Columbus

B Ý nghĩa Nhờ vào, do, bởi 〈Chỉ chủ thể của hành động (chủ yếu trong câu bị động)〉

- ① Châu Mỹ do Columbus phát hiện ra.
- ② Dự luật này đã được quốc hội thông qua.
- ③ Tôi sẽ báo cáo kết quả chẩn đoán bởi bác sĩ.

B 意思 〈表示原因、理由。〉

- ① 也有因疏忽大意而引起的重大事故。
- ② 因首相被暗杀，A国的政治一片混乱。
- ③ 据说此次地震造成的损失达数兆亿日元。

B Ý nghĩa 〈Chỉ lý do, nguyên nhân〉

- ① Có những tai nạn lớn xảy ra do thiếu chú ý.
- ② Vì việc thủ tướng bị ám sát, chính trị nước A đã hỗn loạn.
- ③ Nghe nói thiệt hại do trận động đất lần này lên tới hàng triệu Yên.

C 意思 〈表示手段、方法。〉

- ① 还是通过协商来解决问题好。
- ② 老师通过考试检查学生是否掌握了。
- ③ 虽然利用公共汽车比较方便，但花费时间。



**C** Ý nghĩa <Chỉ phương thức, biện pháp>

- ① Các vấn đề nên giải quyết bằng đói thoại.
- ② Thầy giáo dựa vào việc cho bài thi, kiểm tra xem sinh viên có hiểu chưa.
- ③ Đi lại bằng xe bus thì tiện nhưng tốn thời gian.

**D** 意思 <与…对应有所不同。>

- ① 习俗因国家异。
- ② 我认为努力与否会得到不同的结果。
- ③ 想研究关于因时代的不同而产生的服装变化问题。

**D** Ý nghĩa <Biểu thị việc ứng với ~ mà có sự khác nhau>

- ① Tập quán thì khác nhau theo từng nước.
- ② Tôi nghĩ là tùy theo có nỗ lực hay không, kết quả cũng khác nhau.
- ③ Tôi muốn nghiên cứu về sự thay đổi ý phục theo thời đại.

**E** 意思 某种场合下<常用「～によっては」的形式。>

- ① 这种药因人而异，对有些人有时会产生副作用。
- ② 按照宗教规定，禁止吃肉。

**E** Ý nghĩa Có trường hợp ~ mà <thường được sử dụng 「～によつては」>

- ① Loại thuốc này có thể tác dụng phụ với một số người.
- ② Có tôn giáo mà việc ăn thịt là bị cấm.

练习题 Bài tập 次の下線部の意味はP. 6、7のA～Eのどれか選びなさい。

す) ( ) 私の大学は、先生によってテストのやり方が違う。

せ) ( ) 天気によつては、明日の遠足は中止になるかもしれない。

そ) ( ) 人間は努力することにより成長できる。

た) ( ) 文明は人によって作られ、人によって壊されるのだ。

ち) ( ) 大雨により工事が遅れているそうだ。

#### 1.4 ~によると / ~によれば

意思 <表示传闻的根据。>

接续 名词+によると / よれば

- ① 据今天早晨的报纸报道，明年将新建两所大学。
- ② 据天气预报说，明天会下雨。
- ③ 据朋友说，那部电影非常有意思。

Ý nghĩa Theo,y theo. <Chỉ căn cứ của tin đồn>

Liên từ Danh từ+によると / よれば

- ① Theo báo ra sáng nay,sang năm,hai trường đại học mới sẽ được thành lập.
- ② Theo dự báo thời tiết,ngày mai nghe nói sẽ mưa.
- ③ Nghe bạn tôi kể thì bộ phim đó có vẻ khá thú vị.

练习题 Bài tập 次の\_\_\_\_\_は何を入れるか、選択肢から選びなさい。

1つ1回しか使えません。

つ) 母からの\_\_\_\_\_によれば、弟が大学に合格したらしい。

て) \_\_\_\_\_の話によると、ここは昔、海だったそうだ。

と) \_\_\_\_\_によれば、明日まではいい天気だそうです。

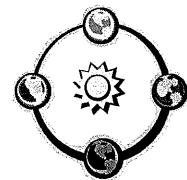
<b>選択肢</b>
A : 天気予報
B : メール
C : 祖父

15 ~を中心(して)／～を中心として

**意思** 以…为中心；把…作为最重要的

**接续** 名词+を中心(して)／を中心として

- ① 车站周围有很多商店。
- ② 这个国家以汽车产业为中心发展工业化。
- ③ 地球以太阳为中心旋转。
- ④ 21世纪的经济是以亚洲为中心发展吧。



**Ý nghĩa** Lấy ~ làm trung tâm, lấy ~ là thứ quan trọng nhất

**Liên từ** Danh từ+を中心(して)／を中心として

- ① Nhiều cửa hàng tập trung quanh ga.
- ② Nước này lấy công nghiệp sản xuất ô tô làm trung tâm cho phát triển công nghiệp.
- ③ Trái đất quay quanh tâm là mặt trời.
- ④ Kinh tế thế kỷ 21 sẽ phát triển với trung tâm là Châu Á.

**练习题 Bài tập** 次の下線部の使い方が正しければ○、正しくなければ×を書きなさい。

な) ( ) この地域は春先を中心にしてよく雨が降る。※春先…春のはじめ頃

に) ( ) この会議では、環境問題を中心とした話し合いをしていきたい。

ぬ) ( ) A町を中心に半径50キロメートル以内は立ち入り禁止です。

16 ~を問わず／～は問わず

**意思** 与…无关；不受…影响

**接続** 名词+を問わず／は問わず

- ① 只要是留学生，不论国籍、年龄、性别谁都可以申请。
- ② 这家医院不分昼夜，接受急诊病人。

③ 招聘有意工作的的职员，不限学历及经验。

**参考** 我不管用什么方法，能早点给我完成就行。

**Ý nghĩa** Không kể, bất kể.Không liên quan đến ~.Không bị ảnh hưởng bởi ~.

**Liên từ** Danh từ+ を問わず / は問わず

- ① Nếu là lưu học sinh,bất cứ ai,không kể quốc tịch,tuổi tác,giới tính đều có thể đăng ký.
- ② Bệnh viện này không kể ngày đêm đều tiếp nhận bệnh nhân cấp curú.
- ③ Không kể đến học vấn,kinh nghiệm,chúng tôi tuyển nhân viên có sự say mê.

**参考** Nếu hoàn thành nhanh cho tôi,không cần quan tâm đến phương pháp.

**练习题 Bài tập** 適当なほうを選びなさい。

ね) この乗り物は (A. 値段、B. 年齢) を問わず、小さいお子さんでも乗れます。

の) 日本の漫画は (A. 国、B. だれ,) を問わず、いろいろな人に読まれている。

は) その部屋は (A. 昼夜、B. 多少) を問わず、いつでも出入りできます。

やかたの読み方  
練習問題の答え

13～16の答え

13 (7ページ)

- |               |                      |
|---------------|----------------------|
| す) D (それぞれ違う) | ⇒ 先生のテストの方法はそれぞれ違う   |
| せ) E (への場合には) | ⇒ 天気が悪い場合には遠足は中止になる。 |
| そ) C (手段・方法)  | ⇒ 努力することで成長できる。      |
| た) A (動作の主体)  | ⇒ 文明は人が作った。          |
| ち) B (原因・理由)  | ⇒ 大雨が原因で工事が遅れているそうだ。 |

14 (8ページ)

- |      |                           |
|------|---------------------------|
| つ) B | ⇒ 母からのメールでは、弟が大学に合格したらしい。 |
| て) C | ⇒ 祖父の話では、ここは昔、海だったそうだ。    |
| と) A | ⇒ 天気予報では、明日まではいい天気だそうです。  |

15 (9ページ)

- |      |                                      |
|------|--------------------------------------|
| な) X | ⇒ 春先によく雨が降る。(○)                      |
| に) ○ | ⇒ この会議では、環境問題を一番重要なものとして話し合いをしていきたい。 |
| ぬ) ○ | ⇒ A町を真ん中にして半径50キロメートル以内は立ち入り禁止です。    |

16 (10ページ)

- |      |   |
|------|---|
| ね) B | ⇒ 年齢を問わず乗れます。 ⇒ 何歳でも乗れます。               |
| の) A | ⇒ 国を問わず読まれている。 ⇒ 国は関係なく、いろいろな人に読まれている。  |
| は) A | ⇒ 昼夜問わず出入りできます。 ⇒ 昼でも夜でも関係なくいつでも出入りできる。 |

わかりましたか？ わからぬことは辞書で調べたり、わかる人に聞いたりしてください。

よくわかったら、今月の問題をしましょう。

1 次の文の\_\_\_\_\_には何を入れたらよいか。1・2・3・4から最も適当なものを選びなさい。

1 その活動は、ある小学校の一人の児童\_\_\_\_\_全国へ広がっていった。

1 を中心に 2 に伴い 3 に対する 4 は問わず

2 ガイドブック\_\_\_\_\_、この辺りに地元の人々に人気のレストランがあるらしい。

1 について 2 によれば 3 を中心として 4 を問わず

3 その道具は、地域\_\_\_\_\_呼び名が異なる。

1 にとっては 2 についての 3 に伴って 4 によって

4 母\_\_\_\_\_宝物は、父がくれた結婚指輪だそうだ。

1 にとっての 2 に伴い 3 に対し 4 は問わず

5 彼は動物\_\_\_\_\_愛情がとても深い。

1 に伴って 2 によると 3 に対する 4 にとって

6 引っ越し\_\_\_\_\_電話番号も変わった。

1 を問わず 2 に伴い 3 に対しては 4 によれば

7 その地方は季節\_\_\_\_\_いつも風が強い。

1 を中心に 2 につき 3 に伴う 4 を問わず

8 この店には、フランスのワイン\_\_\_\_\_、世界各国のワインがそろっている。

1 によれば 2 によって 3 を中心にして 4 にとっても

9 全然勉強していない学生\_\_\_\_\_この問題は難しすぎる。

1 は問わず 2 にとっては 3 に伴う 4 についての

10 今朝の事故\_\_\_\_\_電車が遅れている。

- 1 を問わず 2 によれば 3 にとっては 4 により

11 男女\_\_\_\_\_、能力がある人を採用します。

- 1 を問わず 2 にとっても 3 によれば 4 につき

12 この店はゴルフ用品\_\_\_\_\_販売しているスポーツ用品店です。

- 1 を中心に 2 に伴い 3 によると 4 に対し

13 日本語スピーチコンテストでは、実習中に困ったこと\_\_\_\_\_話したいと思います。

- 1 により 2 にとっての 3 について 4 に伴って

14 経済の悪化\_\_\_\_\_、失業者も増えている。

- 1 に伴い 2 によれば 3 によると 4 にとっては

15 試験の結果\_\_\_\_\_、後日郵送で通知します。

- 1 に伴って 2 については 3 にとっては 4 によると

2 次の文の\_\_\_\_\_には何を入れたらよいか。1・2・3・4から最も適当なものを選びなさい。

16 明日のパーティーは\_\_\_\_\_によっては行けるかもしれません。

- 1 ひと 2 もの 3 時間 4 かね

17 プレゼントは、\_\_\_\_\_を問わず、もらうと嬉しい。

- 1 私 2 お礼 3 有無 4 大小

18 \_\_\_\_\_ によると、逃げていた殺人犯が捕まったそうだ。

1 警察

2 私

3 犯人

4 被害者

3 次の文を読んで、内容に最も合っているものを1・2・3・4から選びなさい。

19 この食べ物は刺激が強いので、人によってはお腹が痛くなることがある。

1 この食べ物は刺激が強いので、食べた人はみんなお腹が痛くなる。

3 この食べ物は刺激が強いので、だいたいの人はお腹が痛くなる。

3 この食べ物は刺激が強いので、半分ぐらいの人はお腹が痛くなる。

4 この食べ物は刺激が強いので、お腹が痛くなる人もいる。

20 あのラーメン屋は休日、平日を問わず行列ができている。

1 あのラーメン屋は休日は行列ができているが、平日はできていない。

2 あのラーメン屋は平日は行列ができているが、休日はできていない。

3 あのラーメン屋は休日も平日も行列ができていない。

4 あのラーメン屋はいつでも行列ができている。

21 大人になるといろいろなことが自由になるが、それに伴って責任も生まれる。

1 大人になると、自由になったあとで責任が生まれる。

2 大人になると、自由になる前に責任が生まれる。

3 大人になると、自由になることもあるが、ならないこともある。

4 大人になると、自由になるにしたがって、責任も生まれる。

4 ★に入るものはどれか。1・2・3・4から最も適当なものを選びなさい。

例 A 「\_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ か。」 B 「山田さんです。」

1 です 2 は 3 あの人 4 だれ

A 「あの人 は だれ です か。」

3 → 2 → ★4 → 1

答 4 マークシートの4番だけ塗ります

**22** このコースの成績は、出席率、宿題の提出率、\_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_ されます。

1 総合的に      2 によって      3 評価      4 試験の結果

**23** \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_、駅前においしいケーキ屋ができたそうだ。

1 話      2 友達      3 の      4 によると

**24** \_\_\_\_\_ ★ \_\_\_\_\_、先生は丁寧に答えた。

1 学生      2 質問      3 に対し      4 の

**5** 次の文の\_\_\_\_\_には何を入れたらよいか。1・2・3・4から最も適当なものを選びなさい。

各地の農村では野生の動物から畠を守るにはどうしたらいい\_\_\_\_\_ という問題が深刻化しています。  
 その理由は野生の動物に、育てた野菜や果物を食べられてしまうことが以前より多くなったからです。  
 昔は木の実など野生の動物の食べ物がたくさんありましたが、気候や人間の山\_\_\_\_\_ 関わり方などの  
 環境の変化\_\_\_\_\_、それらが少なくなってしまいました。\_\_\_\_\_ 動物たちは必要な食べ物を求めて山から  
 下りてくるようになったのです。また、農村では若者が都市へ行ってしまい後を継ぐ者がいなくなり、  
 農地が\_\_\_\_\_、動物が畠に入りやすくなったことも原因の一つだと言われています。

**25** 1 に      2 か      3 が      4 を

**26** 1 による      2 に伴って      3 に対する      4 につき

**27** 1 を問わず      2 にとっても      3 に伴い      4 に対し

**28** 1 そのために      2 しかし      3 ところが      4 なぜなら

**29** 1 新鮮な      2 輝いた      3 滑らかな      4 荒れた

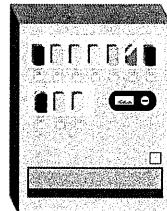
**30** 1 減って      2 増えて      3 作って      4 なくなつて

6 次の文を読んで下の間に答えなさい。

**自動販売機（※）**

まち ある いちばん み かけるのは、やはり飲み物の自販機だ。  
 町を歩いていると、一番よく見かけるのは、やはり飲み物の自販機だ。  
 これが日本にある自動販売機全体の約半分を占め、続いて切符や食券など  
 の券売機、そしてタバコの自販機。これが上位3つを占めている。

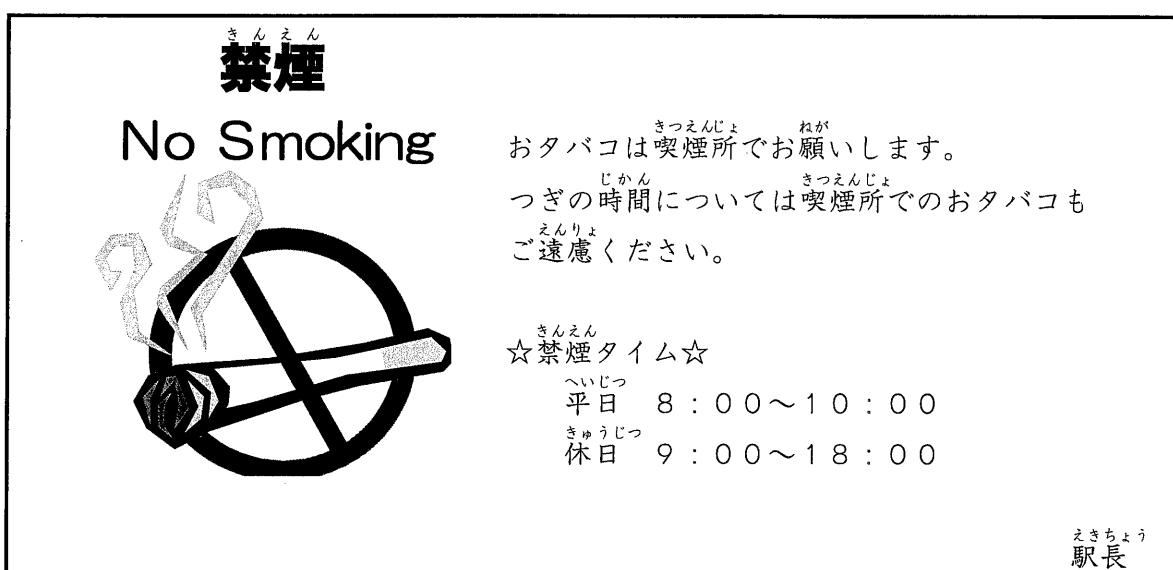
自動販売機（※）…省略して「自販機」。お金を入れたり、ICカードを使ったりして  
 自動的に商品が買える機械



**31 これとはなにか。**

- |           |                       |
|-----------|-----------------------|
| 1 飲み物の自販機 | 2 切符や食券などの券売機         |
| 3 タバコの自販機 | 4 飲み物の自販機、券売機、タバコの自販機 |

7 次のポスターを見て下の間に答えなさい。



**32 このポスターに書いてあることは、どんな意味か。**

1・2・3・4から最も適当なものを選びなさい。

- 1 月曜日の8時から10時までは、どこでもタバコを吸ってもいいです。
- 2 水曜日の9時から18時までは、喫煙所でタバコを吸ってはいけません。
- 3 金曜日の8時から10時までは、どこでもタバコを吸わないでください。
- 4 日曜日の9時から18時までは、駅でタバコを吸ってもいいです。

こんげつ かいわ きよか もと  
今月の会話 《許可を求める/請求許可》 yêu cầu xin phép

カンさん：あのう、部長。

山田部長：はい、何ですか。↑

カンさん：すみません。きょう、少し早く帰りたいんですが、よろしいでしょうか。

①

山田部長：どうしたんですか。↑

カンさん：風邪をひいてしまって、きのうから熱があります。



3時ごろ帰ってもいいでしょうか。

②

山田部長：そうですか。じゃあ、きょうは早く帰って、よく寝てください。

カンさん：はい、わかりました。ありがとうございます。

①「～たいんですが（けど）、よろしいでしょうか↓ / いいでしょうか↓ / いいですか↑」

相手に自分の希望を伝えて、許可を求める表現です。「よろしいでしょうか」を省略して「～たいんですが…」と言うこともあります。例) 「会社の傘を借りたいんですが…」

这是向对方传达自己的希望，征求许可的表现。有时候可以省掉「よろしいでしょうか」，而只说「～たいんですが…」。(例) 「会社の傘を借りたいんですが…」

Biểu hiện yêu cầu xin phép và nói với người nghe ước mơ của mình. Có thể giản lược «よろしいでしょうか» mà nói «～たいんですが…». Ví dụ) 「会社の傘を借りたいんですが…」

②「～ても よろしいでしょうか↓ / いいでしょうか↓ / いいですか↑」

「～て（動詞て形）もいいでしょうか」は、したい行動がOKかどうかを聞いて、許可を求める表現です。ここでは、3時に帰ることがOKかどうかを聞き、許可を求めています。

①の「～たいんですが、いいでしょうか」より直接的です。まず①の表現で聞く方が丁寧です。

「～て（動詞て形）もいいでしょうか」是向对方询问说话人想做的行为的可否，征求对方许可的表现。在本文中，是询问对方三点回去这一请求是否被许可，征求对方的许可。①的「～たいんですが、いいでしょうか」是比这个表现更直接的说法，首先利用①的表现询问更有礼貌。

「～て（動詞て形）もいいでしょうか」 là biểu hiện yêu cầu xin phép và hỏi hành động của mình có OK hay không. Ở đây thì hỏi việc về lúc 3 giờ là OK hay không và yêu cầu xin phép. Nói trực tiếp hơn là 「～たいんですが、いいでしょうか」 của ①. Trước mắt, nên hỏi bằng biểu hiện ① thì lịch sự hơn.



こんげつ こんだて ぶたにく しちみ  
今月の献立：豚肉の七味マヨネーズ焼き



スタミナをつけて、暑さに負けない身体づくりをしておきましょう！食事は毎回きちんと食べてくださいね。  
野菜のおいしい季節です。  
サラダも作って食べてね。

作り方

材料：2人分

豚肉	200 g
ししとう	10本
サラダ油	大さじ1
マヨネーズ	大さじ4
七味とうがらし	少々
A { 酒	大さじ1
しょうゆ	大さじ1

- ① 豚肉はAをかけて下味をつける。
- ② ししとうは小さく切り込みを入れる。
- ③ マヨネーズと七味とうがらしは混ぜておく。
- ④ フライパンにサラダ油を入れて熱し、ししとうをさっと炒めてすぐに取り出す。
- ⑤ ④のフライパンに豚肉を入れて、両面を焼く。
- ⑥ ③のマヨネーズを加えて、からませる。
- ⑦ お皿に盛り、ししとうを添えて、七味とうがらしを振る。

こんだて 献立 食譜 Thực đơn

ざいりょう 材料 Nguyên liệu

ぶたにく 豚肉 Thịt heo

ししとう 短小的綠辣椒 Ót xanh

サラダ油 色拉油 Dầu xà lách

マヨネーズ 蛋黃醬 Nước xốt mayone

七味とうがらし 七味辣椒 Gia vị cay của Nhật

しょうしょう 少々 Ít

下味 预先调味 Nêm gia vị

切り込みを入れる 将綠辣椒切花刀 Cắt vào

まぜる 搅拌 Trộn

熱する 发热 Làm cho nóng

炒める 炒 Xào

両面 两面 Hai mặt

焼く 炒、烤 Nướng

加える 加上 thêm vào

からませる 蘸上 Rang

盛る 盛 Đổ đầy

添える 附上 Kèm theo

振る 撒上 Rắc

☆ かんたん やす 簡単で安い！そのうえおいしいお肉のおかず！ぜひ作ってみましょう。

# N3

I.P.M. 外国人技能実習生 日本語通信教育

N3コース副教材

課題B